

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2013

### I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

**1 - Hình thức sở hữu vốn:** Là Công ty cổ phần

**2 - Lĩnh vực kinh doanh:** Xây dựng, dịch vụ, sản xuất

**3 - Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ các cấp, cầu cống, thủy lợi, bưu điện, nền móng, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện tới 110KV; thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu; các công trình xây dựng cấp thoát nước; lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh;

- Xây dựng phát triển nhà, kinh doanh bất động sản;

- Sửa chữa, thay thế, lắp đặt máy móc thiết bị, các loại kết cấu bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình ( thang máy, điều hoà, thông gió, cấp thoát nước);

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng ( cát, đá, gạch, ngói, xi măng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm và các loại vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng trang trí nội thất - Chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép

- Tư vấn, đầu tư, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu tư vấn giám sát, quản lý dự án.

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên liệu sản xuất, dây chuyền công nghệ, máy móc thiết bị tự động hoá, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải;

- Đại lý cho các hãng trong và ngoài nước kinh doanh các mặt hàng phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng ( Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật )

**4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

### II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1 - Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ( VND)

### III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1 - Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam

#### 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty cổ phần LICOGI 14 đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính

#### 3 - Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung theo chương trình kế toán trên máy vi tính

### IV - Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền



## **Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi

### **2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Trong năm 2013 công ty không phát sinh hàng tồn kho bị giảm giá cần trích lập dự phòng

### **3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
- +TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
- +TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính. TSCĐ là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị quản lý được áp dụng hệ số khấu hao nhanh bằng 2 lần.

### **4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, không theo giá trị hợp lý

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

Doanh nghiệp áp dụng phương pháp đường thẳng

### **5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá gốc. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

### **6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

Tỷ lệ vốn hóa (%) =  $\frac{\text{Tổng số tiền LVay thực tế của các khoản vay PS trong kỳ}}{\text{Số dư bình quân gia quyền các khoản vay gốc}}$  x 100%

### **7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác;**

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;



- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

### **8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ

### **9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

### **10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu  
+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

+ Vốn khác của Chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư)

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

### **11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng;

+Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

+Khi bán hàng hoá, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

+Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"

+ Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo  
Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ

- Doanh thu hoạt động tài chính;

+Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác.

+Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức là lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

**12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ ( không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

**13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.**

**15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**



| <b>V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán</b> |                        |                        |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>01 - Tiền</b>  | <b>Cuối quý</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
| - Tiền mặt  | 2.322.810.244          | 447.291.120            |
| - Tiền gửi ngân hàng  | 9.431.674.928          | 15.353.857.906         |
| - Tiền đang chuyển  |                        |                        |
| <b>Cộng</b>   | <b>11.754.485.172</b>  | <b>15.801.149.026</b>  |
| <b>02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                                     | <b>Cuối quý</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
| - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn   |                        |                        |
| - Đầu tư ngắn hạn khác  |                        |                        |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn   |                        |                        |
| <b>Cộng</b>   |                        |                        |
| <b>03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>  | <b>Cuối quý</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
| - Phải thu về cổ phần hóa   |                        |                        |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia   |                        |                        |
| - Phải thu người lao động   |                        |                        |
| - Phải thu khác   | 1.499.584.521          | 1.499.584.521          |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.499.584.521</b>   | <b>1.499.584.521</b>   |
| <b>04 - Hàng tồn kho</b>  | <b>Cuối quý</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
| - Hàng mua đang đi đường  |                        |                        |
| - Nguyên liệu, vật liệu   | 3.296.180.056          | 2.794.282.110          |
| - Công cụ, dụng cụ  | 22.144.690             | 19.566.190             |
| - Chi phí SX, KD dở dang  | 340.524.015.714        | 328.802.473.735        |
| - Thành phẩm  | 86.209.142             | 468.276.919            |
| - Hàng hóa  | 476.386.331            | 561.899.715            |
| - Hàng gửi đi bán   |                        |                        |
| - Hàng hóa kho bảo thuế   |                        |                        |
| - Hàng hóa bất động sản   |                        |                        |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>  | <b>344.404.935.933</b> | <b>332.646.498.669</b> |
| <b>05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>                                     | <b>Cuối quý</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
| - Thuế TNDN nộp thừa  | 953.600.481            | 1.103.972.031          |
| - ....  |                        |                        |
| - Các khoản khác phải thu Nhà nước  |                        |                        |
| <b>Cộng</b>   | <b>953.600.481</b>     | <b>1.103.972.031</b>   |
| <b>06 - Phải thu dài hạn nội bộ</b>   | <b>Cuối quý</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
| - Cho vay dài hạn nội bộ  |                        |                        |
| - Phải thu dài hạn nội bộ khác  |                        |                        |
| <b>Cộng</b>   |                        |                        |
| <b>07 - Phải thu dài hạn khác</b>   | <b>Cuối quý</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn   |                        |                        |
| - Các khoản tiền nhận ủy thác   |                        |                        |
| - Cho vay không có lãi  |                        |                        |
| - Phải thu dài hạn khác   |                        |                        |
| <b>Cộng</b>   |                        |                        |



**08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                                | Nhà cửa       | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng             |
|--|---------------|-------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>          |               |                   |                                 |                          |                    |                       |
| Số dư đầu năm                            | 9.780.747.454 | 55.821.379.582    | 23.731.665.296                  | 80.045.455               |                    | <b>89.413.837.787</b> |
| - Mua trong năm                          |               |                   |                                 |                          |                    |                       |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành                 |               |                   |                                 |                          |                    |                       |
| - Tăng khác                              |               |                   |                                 |                          |                    |                       |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư        |               |                   |                                 |                          |                    |                       |
| - Thanh lý, nhượng bán                   |               | 1.086.634.344     | 727.572.219                     |                          |                    | <b>1.814.206.563</b>  |
| - Giảm khác                              |               |                   |                                 |                          |                    |                       |
| Số dư cuối quý                           | 9.780.747.454 | 54.734.745.238    | 23.004.093.077                  | 80.045.455               |                    | <b>87.599.631.224</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |               |                   |                                 |                          |                    |                       |
| Số dư đầu năm                            | 3.146.213.454 | 42.180.144.611    | 17.388.950.035                  | 52.482.455               |                    | <b>62.767.790.555</b> |
| Khấu hao trong quý                       | 117.543.000   | 1.061.120.971     | 582.883.261                     | 6.672.000                |                    | <b>1.768.219.232</b>  |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư        |               |                   |                                 |                          |                    |                       |
| - Thanh lý, nhượng bán                   |               | 1.086.634.344     | 727.572.219                     |                          |                    | <b>1.814.206.563</b>  |
| - Giảm khác                              |               |                   |                                 |                          |                    |                       |
| Số dư cuối quý                           | 3.263.756.454 | 42.154.631.238    | 17.244.261.077                  | 59.154.455               |                    | <b>62.721.803.224</b> |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |               |                   |                                 |                          |                    |                       |
| - Tại ngày đầu năm                       | 6.634.534.000 | 13.641.234.971    | 6.342.715.261                   | 27.563.000               |                    | <b>26.646.047.232</b> |
| Tại ngày cuối quý                        | 6.516.991.000 | 12.580.114.000    | 5.759.832.000                   | 20.891.000               |                    | <b>24.877.828.000</b> |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**09 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

| Khoản mục                             | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ thuê tài chính khác | Tổng cộng | Ghi chú |
|---------------------------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------|---------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b> |                  |                                |                          |                          |           |         |
| Số dư đầu năm                         |                  |                                |                          |                          |           |         |
| - Thuê tài chính trong năm            |                  |                                |                          |                          |           |         |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính         |                  |                                |                          |                          |           |         |
| - Tăng khác                           |                  |                                |                          |                          |           |         |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính         |                  |                                |                          |                          |           |         |
| - Giảm khác                           |                  |                                |                          |                          |           |         |
| Số dư cuối năm                        |                  |                                |                          |                          |           |         |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>         |                  |                                |                          |                          |           |         |
| Số dư đầu năm                         |                  |                                |                          |                          |           |         |



|  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|
| - Khấu hao trong năm                           |  |  |  |  |  |  |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính                  |  |  |  |  |  |  |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính                  |  |  |  |  |  |  |
| - Giảm khác                                    |  |  |  |  |  |  |
| Số dư cuối năm                                 |  |  |  |  |  |  |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b> |  |  |  |  |  |  |
| - Tại ngày đầu năm                             |  |  |  |  |  |  |
| - Tại ngày cuối năm                            |  |  |  |  |  |  |

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

**10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

| Khoản mục                               | Quyền sử dụng đất | Bản quyền sáng chế | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng            |
|---|-------------------|--------------------|--------------------|------------------|-------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>          |                   |                    |                    |                  |                   |                      |
| Số dư đầu năm                           | 1.276.766.270     |                    |                    | 18.000.000       |                   | <b>1.294.766.270</b> |
| - Mua trong năm                         |                   |                    |                    |                  |                   |                      |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp         |                   |                    |                    |                  |                   |                      |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh           |                   |                    |                    |                  |                   |                      |
| - Tăng khác                             |                   |                    |                    |                  |                   |                      |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                   |                    |                    |                  |                   |                      |
| - Giảm khác                             |                   |                    |                    |                  |                   |                      |
| Số dư cuối quý                          | 1.276.766.270     |                    |                    | 18.000.000       |                   | <b>1.294.766.270</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                   |                    |                    |                  |                   |                      |
| Số dư đầu năm                           | 104.674.270       |                    |                    | 18.000.000       |                   | <b>122.674.270</b>   |
| - Khấu hao trong năm                    | 17.499.000        |                    |                    |                  |                   | <b>17.499.000</b>    |
| - Tăng khác                             |                   |                    |                    |                  |                   |                      |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                   |                    |                    |                  |                   |                      |
| - Giảm khác                             |                   |                    |                    |                  |                   |                      |
| Số dư cuối quý                          | 122.173.270       |                    |                    | 18.000.000       |                   | <b>140.173.270</b>   |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                   |                    |                    |                  |                   |                      |
| - Tại ngày đầu năm                      | 1.172.092.000     |                    |                    |                  |                   | <b>1.172.092.000</b> |
| - Tại ngày cuối quý                     | 1.154.593.000     |                    |                    |                  |                   | <b>1.154.593.000</b> |

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác